Tên: ……..

Lớp: S3…

Ngày giao bài: Thứ...., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ...., ngày…./….

Week: 7

Từ vựng & Ngữ pháp HW: ……

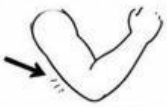
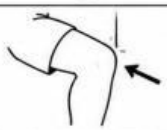
Nghe HW: ……

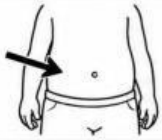
OUR AMAZING BODY - VOCABULARY & SPEAKING PRACTICE

A. THEORY

I. VOCABULARY - BODY

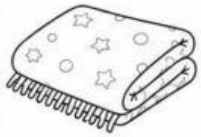
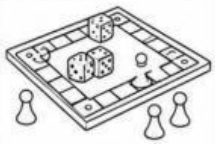
Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại Từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w7_vocab-extra-vocab

No.	Words	Meanings	Pictures
1	**finger** (n)	ngón tay	
2	**thumb** (n)	ngón cái	
3	**elbow** (n)	khuỷu tay	
4	**knee** (n)	đầu gối	
5	**arm** (n)	cánh tay	

No.	Words	Meanings	Pictures
6	**head** (n)	đầu	
7	**ear** (n)	tai	
8	**tongue** (n)	lưỡi	
9	**body** (n)	cơ thể	
10	**tummy** (n)	bụng	

II. EXTRA VOCABULARY

No.	Words	Meanings	Pictures
1	**earache** (n)	đau tai	
2	**stomach-ache** (n)	đau bụng	
3	**temperature** (n)	sốt	
4	**penguin** (n)	chim cánh cụt	

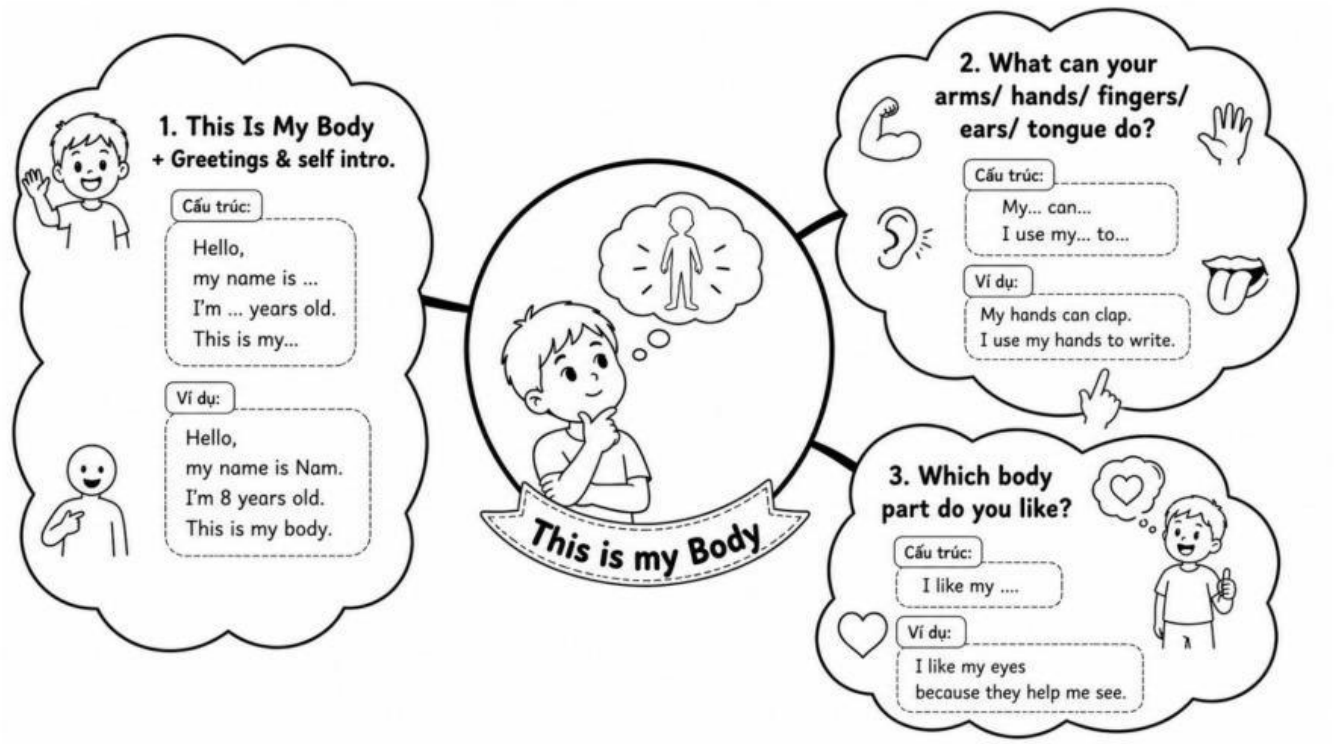
No.	Words	Meanings	Pictures
5	**kangaroo** (n)	chuột túi	
6	**playground** (n)	sân chơi	
7	**blanket** (n)	chăn, mền	
8	**board game** (n)	trò chơi cờ bàn	

Note: n = noun: danh từ

LIVEWORKSHEETS

B. CLASSWORK

PRESENTATION

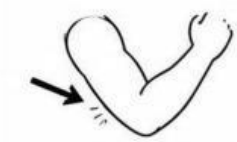
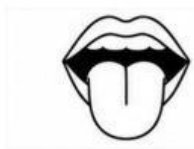
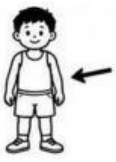


C. HOMEWORK

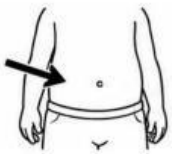
VOCABULARY & GRAMMAR (18 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần I. VOCABULARY (trang 1) 1 dòng vào vở ghi.

II. Fill in the blanks with the missing letters. *(Điền các chữ cái còn thiếu vào các chỗ trống.)*

0. 	finger	1. 	el_ _w
2. 	th_ _ _	3. 	ar_
4. 	kn_ _	5. 	h_ _d
6. 	t_n_ _e	7. 	b_d_

LIVEWORKSHEETS

8. 	e_r	9. 	tu_ _y

III. Choose the correct word from the box. Use each word once.

finger	elbow	knee	~~head~~	ear	tongue

0. I wear a hat on my <u>head.</u>

1. An _____ helps us hear sounds.
2. You bend your arm at the _____.
3. You bend your leg at the _____.
4. We use our _____ to taste food.
5. She wears a ring on her _____.

IV. Look and choose the correct sentence. *(Hãy nhìn và chọn câu đúng.)*

0.		*A. I drink some water.*	☑
		B. I drink many water.	☐
1.		A. How many animals are there at the zoo?	☐
		B. How a lot of animals are there at the zoo?	☐
2.		A. I eat some sweet after lunch	☐
		B. I eat some sweets after lunch.	☐
3.		A. How some people does the boy talk to?	☐
		B. How many people does the boy talk to?	☐
4.		A. There are a lot of flowers in the garden.	☐
		B. There are a lot of flower in the garden.	☐

LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE PART 4 (5 questions)

Con bấm vào link/code để làm bài Listening nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w7_listening-part-4

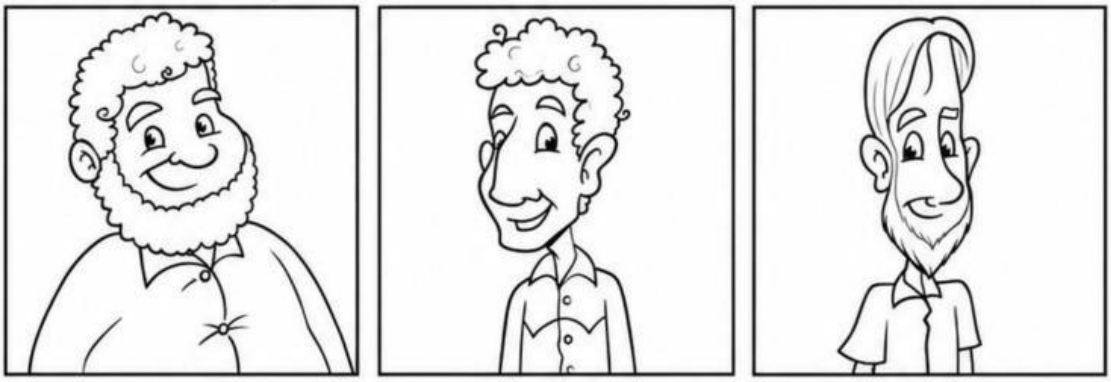
Listen and tick (✓) the box. There is one example.

What was the matter with Tom yesterday?



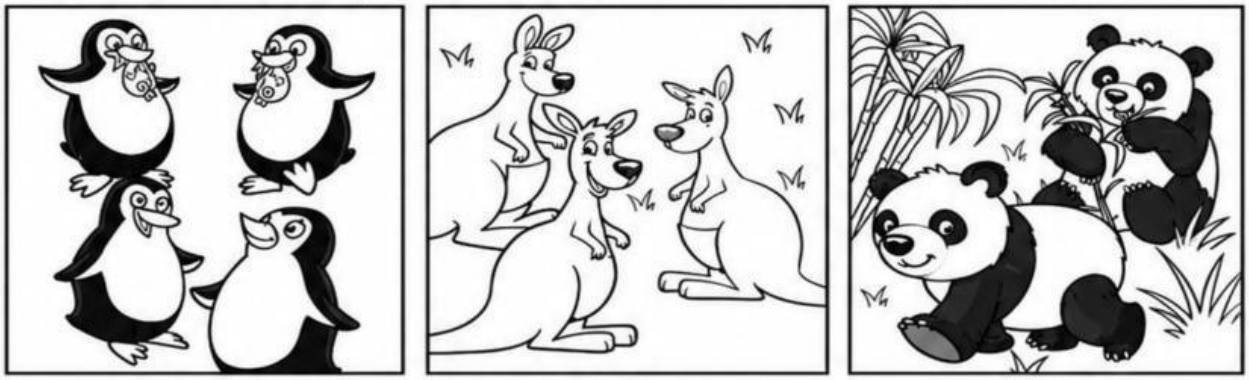
A ☑ B ☐ C ☐

1 Which man is Lily's dad?



A ☐ B ☐ C ☐

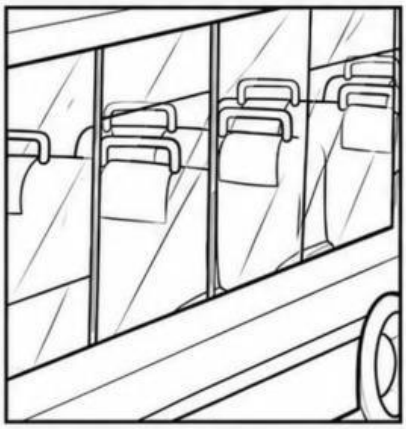
2 What did Peter see first at the zoo?



A ☐ B ☐ C ☐

LIVEWORKSHEETS

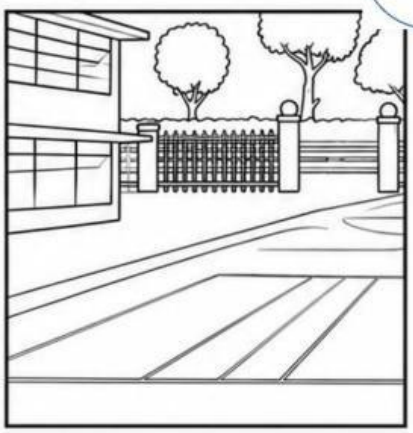
3 Where is Lucy's comic?



A ☐

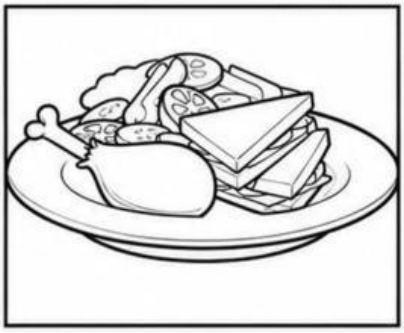


B ☐

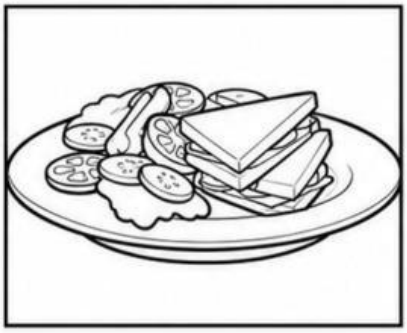


C ☐

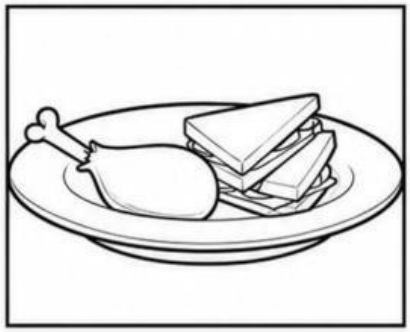
4 What is in the picnic box?



A ☐

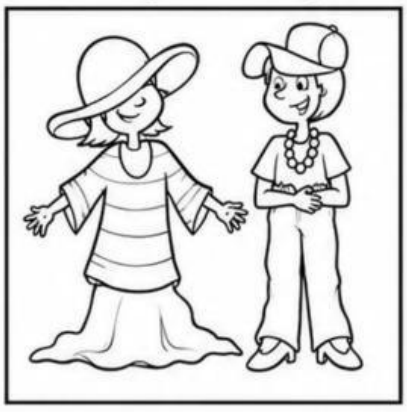


B ☐

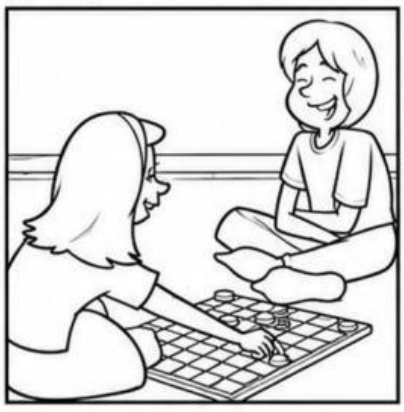


C ☐

5 Why are the girls laughing?



A ☐



B ☐



C ☐

LIVEWORKSHEETS